STT	NEW WORDS	PRONUNCIATION	MEANING	NOTE
1.		/prɪˈpeə(r)/	Chuẩn bị cái gì đó	
2.		/ˌprepəˈreɪʃn/	Chuẩn bị cho cái gì	
3.			Điểm chính	
4.		/prɪˈzent/	Trình bày cái gì	
5.			(chuẩn bị) bài thuyết trình	
6.		/ˌprezn̩ˈteɪʃn/	dàn ý (bài thuyết trình)	
7.			(hoạch định) nội dung	
8.		/ɪˈmɪʃn/	khí thải (nhà kính)	
9.		/ˈfɜːtəlaɪzə(r)/	phân bón hóa học	
10.		/ˈfɜːtəlaɪz/	bón phân	
11.		/ˈfɜːtaɪl/	(đất đai) màu mỡ	
12.		/ˌdiːˌfɒrɪˈsteɪʃn/	sự phá rừng	= logging # afforestation/əˌfɒrɪˈsteɪʃn/ / reforestation
13.		/ˌdiːˈfɒrɪst/	phá rừng	
14.			phủ nhận (đã làm gì đó)	
15.			góp phần vào (sự ấm lên toàn cầu)	
16.			góp phần làm cgđ	
17.			chịu trách nhiệm (cho việc làm cgđ)	
18.			chịu trách nhiệm (cho việc làm cgđ)	

LIVEWORKSHEETS

19.			một cách trách nhiệm	# ……
20.		/əbˈzɔːb/	Hấp thu	

LIVEWORKSHEETS